CÔNG TY C PHN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIP
Digitally signed by Nguyn Thành Thái
DN: C=VN, S=HÀ NI, L=Kim Liên, OU=CÔNG TY C PHN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIP, T=Phó Ch tch HĐQT kiêm Phó Tng Giám đc, CN=Nguyn Thành Thái, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD: 037089005150
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 16:32:36

Mẫu số B01-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**967,071,577,372**	**778,836,164,256**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**72,337,725,373**	**113,806,623,268**
1. Tiền	111		57,637,725,373	49,306,623,268
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,700,000,000	64,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V02	**374,185,410,959**	**180,000,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		374,185,410,959	180,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**319,064,037,334**	**314,917,910,958**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V03	284,639,183,436	308,913,332,112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V04	32,782,688,523	2,131,271,820
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V05	1,642,165,375	3,873,307,026
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**200,392,899,685**	**169,329,653,689**
1. Hàng tồn kho	141		200,392,899,685	169,329,653,689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1,091,504,021**	**781,976,341**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07	1,091,504,021	781,976,341
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**477,020,942,425**	**526,695,055,960**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	V.08	**299,563,231,193**	**360,056,936,381**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		299,563,231,193	360,056,936,381
- Nguyên giá	*222*		*1,448,357,272,589*	*1,419,109,466,835*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(1,148,794,041,396)*	*(1,059,052,530,454)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	V.09	**19,182,071,332**	**155,082,925,064**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		19,182,071,332	155,082,925,064
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.10	**10,000,000,000**	**10,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**148,275,639,900**	**1,555,194,515**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07	148,275,639,900	1,555,194,515
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1,444,092,519,797**	**1,305,531,220,216**

Mẫu số B01-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**554,623,367,908**	**464,515,704,106**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**553,343,367,908**	**463,235,704,106**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	124,618,449,819	139,657,263,920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	212,316,896	372,888,790
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		208,014,650	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	33,327,319,183	24,572,147,975
5. Phải trả người lao động	315		185,620,338,723	107,025,339,071
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	3,424,602,302	1,394,026,385
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	8,766,329,387	8,111,132,418
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	153,586,705,401	100,292,666,657
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.17	-	44,394,955,646
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		43,579,291,547	37,415,283,244
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,280,000,000**	**1,280,000,000**
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**889,469,151,889**	**841,015,516,110**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**889,469,151,889**	**841,015,516,110**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		270,000,000,000	*270,000,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
- Vốn góp khác	*411c*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,054,360,736	2,054,360,736
3. Mua lại cổ phiếu của chính mình	415		-	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		506,446,071,119	444,615,786,510
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		110,968,720,034	124,345,368,864
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	420b		110,968,720,034	*124,345,368,864*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,444,092,519,797**	**1,305,531,220,216**

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Thùy Trang	Tạ Thị Tuyết Nga	LÊ DUY TOÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 & 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	hai	Quý 3-2026	Quý 3-2025	Lũy kế 9 tháng Năm 2026	Lũy kế 9 tháng Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**513,356,026,728**	**458,166,712,464**	**1,397,037,901,081**	**1,224,677,080,428**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	65,567,902	491,049,082	501,619,413	810,821,857
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**513,290,458,826**	**457,675,663,382**	**1,396,536,281,668**	**1,223,866,258,571**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	405,666,403,987	374,871,843,703	1,108,399,814,620	988,233,137,126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**107,624,054,839**	**82,803,819,679**	**288,136,467,048**	**235,633,121,445**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9,941,526,716	1,987,248,987	14,814,232,390	2,643,967,510
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2,671,728,777	362,405,751	6,039,332,849	967,139,746
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		2,671,728,777	*362,246,705*	6,001,469,083	946,146,639
8. Phần lãi , lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	17,769,974,609	12,624,423,400	48,425,358,599	33,704,540,423
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	41,906,311,791	33,937,763,769	118,749,022,580	99,107,223,466
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh : 30=20+(21-22)-(25+26)	**30**		**55,217,566,378**	**37,866,475,746**	**129,736,985,410**	**104,498,185,320**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	76,987,684	135,188,365	561,753,427	352,208,196
13. Chi phí khác	32		(1,749,018)		42,657,044	35,346,921
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**78,736,702**	**135,188,365**	**519,096,383**	**316,861,275**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**55,296,303,080**	**38,001,664,111**	**130,256,081,793**	**104,815,046,595**
Tổng lợi nhuận chịu thuế			**55,296,303,080**	**38,001,664,111**	**130,256,081,793**	**104,815,046,595**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	8,954,325,355	5,480,498,415	20,861,258,574	15,100,684,911
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**46,341,977,725**	**32,521,165,696**	**109,394,823,219**	**89,714,361,684**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**1,716.4**	**1,204.5**	**4,051.7**	**3,322.8**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**				-	-

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Thùy Trang	Tạ Thị Tuyết Nga	LÊ DUY TOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm Năm 2026	9 tháng đầu năm Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*130,256,081,793*	*104,815,046,595*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	91,460,889,116	69,758,292,431
- Các khoản dự phòng	03	(44,728,918,192)	(29,789,880,545)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14,907,303,677)	(2,603,794,341)
- Chi phí lãi vay	06	6,243,803,329	946,146,639
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08= 01+02+...+07)	*08*	*168,324,552,369*	*143,125,810,779*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	356,626,892	47,926,803,423
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31,141,754,786)	46,323,777,028
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	62,139,296,348	(35,979,114,592)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(759,274,854)	4,534,673,863
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,162,981,870)	(389,598,021)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21,159,860,911)	(15,615,306,102)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50,581,777	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(423,853,829)	(291,410,310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*172,223,331,136*	*189,635,636,068*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(36,822,793,174)	(143,880,146,748)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	221,818,181	37,037,037
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(190,000,000,000)	(80,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,605,442,818	2,566,757,304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(212,995,532,175)*	*(201,276,352,407)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2,524,360,736
2. Tiền thu từ đi vay	33	310,387,610,909	239,033,048,626
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(257,093,572,165)	(261,152,029,309)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53,990,735,600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(696,696,856)*	*(19,594,619,947)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(41,468,897,895)	(31,235,336,286)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**113,806,623,268**	**139,472,576,267**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70= 50+60+61)	70	72,337,725,373	108,237,239,981

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Thùy Trang	Tạ Thị Tuyết Nga	LÊ DUY TOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 & 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 12 ngày 14/10/2025 cập nhật địa giới hành chính mới và thay đổi số vốn điều lệ thành: 270.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, TP Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 2/7/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
  Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN phố nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/09/2026 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/09/2026 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	1,054,208,876	969,122,048
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56,583,516,497	48,337,501,220
Các khoản tương đương tiền	14,700,000,000	64,500,000,000
Cộng	**72,337,725,373**	**113,806,623,268**

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	374,185,410,959	374,185,410,959	180,000,000,000	180,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Linh Lang	*374,185,410,959*	*374,185,410,959*	*180,000,000,000*	*180,000,000,000*
Cộng	**374,185,410,959**	**374,185,410,959**	**180,000,000,000**	**180,000,000,000**

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Linh Lang, kỳ hạn 3 tháng - lãi suất là: 4.75% và kỳ hạn 6 tháng - lãi suất là: 4.3%, 4.9%, 7.2%/năm

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải thu khách hàng	284,639,183,436	308,913,332,112
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC		
Cộng	**284,639,183,436**	**308,913,332,112**

4 . Trả trước người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
a) Trả trước cho người bán	32,782,688,523	2,131,271,820
- KOENIG & BAUER SHEETFED AG & Co.KG	20,508,488,148	
- Zhejiang zenbo intelligent machinery co., ltd	6,637,113,600	
- Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì	1,425,703,876	
- Công Ty TNHH Thương Mại và SX Bao Bì Tiến Vinh	1,080,382,565	
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu và Đầu tư Vũ Gia	23,000,000	
- Công ty cổ phần An Thành BICSOL		1,028,632,320
- Công ty TNHH SX TM DV Linh Việt		434,805,000
- P and M Korea CORP		312,938,062
- Trả trước cho người bán khác	3,108,000,334	354,896,438
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	**32,782,688,523**	**2,131,271,820**

5 . Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	**1,642,165,375**	-	**3,873,307,026**	-
Phải thu khác	762,205,375	-	3,679,901,843	-
+ Phải thu khác	*762,205,375*	-	*3,679,901,843*	-
Tạm ứng	879,960,000	-	185,000,000	-
Cộng	**1,642,165,375**	-	**3,873,307,026**	-

6 . Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	133,790,513,456	-	117,876,933,209	-
Công cụ, dụng cụ	1,804,375,555	-	1,475,449,472	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,842,188,956	-	19,363,053,474	-
Sản phẩm	31,877,157,150	-	22,741,937,103	-
Hàng hóa	14,078,664,568	-	7,872,280,431	-
Cộng	**200,392,899,685**	-	**169,329,653,689**	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2026: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/09/2026: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước

	30/09/2026	01/01/2026
a, Ngắn hạn	**1,091,504,021**	**781,976,341**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,091,504,021	781,976,341
b, Dài hạn	**148,275,639,900**	**1,555,194,515**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	148,275,639,900	1,555,194,515
Cộng	**149,367,143,921**	**2,337,170,856**

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	411,776,469,520	976,590,986,283	20,175,904,214	10,566,106,818	1,419,109,466,835
Số tăng trong kỳ		15,647,820,005	6,295,665,909	*9,057,334,840*	31,000,820,754
Số giảm trong kỳ	-	-	*1,753,015,000*	-	*1,753,015,000*
Thanh lý, nhượng bán			1,753,015,000		*1,753,015,000*
Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	411,776,469,520	992,238,806,288	24,718,555,123	19,623,441,658	1,448,357,272,589
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	296,234,156,294	739,507,466,459	17,437,220,861	5,873,686,840	1,059,052,530,454
Số tăng trong kỳ	25,449,001,229	62,085,551,564	1,566,255,267	2,360,081,056	91,460,889,116
Khấu hao trong kỳ	*25,449,001,229*	*62,085,551,564*	*1,566,255,267*	*2,360,081,056*	*91,460,889,116*
Số giảm trong kỳ	-	-	1,719,378,174	0	1,719,378,174
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,719,378,174	-	*1,719,378,174*
Số dư cuối kỳ	321,683,157,523	801,593,018,023	17,284,097,954	8,233,767,896	1,148,794,041,396
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	115,542,313,226	237,083,519,824	2,738,683,353	4,692,419,978	360,056,936,381
Tại ngày cuối kỳ	90,093,311,997	190,645,788,265	7,434,457,169	11,389,673,762	299,563,231,193

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19,182,071,332	155,082,925,064
- *DA tại khu công nghiệp Phố Nối*		148,357,708,001
- *Giá trị chưa nghiệm thu "Cải tạo nhà kho tại NM1"*	*5,951,176,803*	
- *DA mở rộng sản xuất tại KCN Phố Nối - Hưng Yên*	*511,436,739*	
- *Đầu tư mua sắm tài sản cố định*	*12,719,457,790*	6,725,217,063
Cộng	**19,182,071,332**	**155,082,925,064**

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	**10,000,000,000**	**10,000,000,000**	**10,000,000,000**	**10,000,000,000**

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	124,232,278,017	139,483,779,081
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	386,171,802	173,484,839
- *Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC*	*386,171,802*	*173,484,839*
Cộng	**124,618,449,819**	**139,657,263,920**

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	212,316,896	372,888,790
- *ORIENTAL GENERAL TRADING FZE*	*70,902,000*	
- *Công ty Thương mại tư vấn và đầu tư-Tổng công ty Mía đường I-C*	*37,929,600*	
- *Công ty cổ phần công nghệ mới Nhật Hải*		
- *Công ty truyền thông V3D*		*111,000,000*
- *Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Sản xuất An Bảo Nam*		*86,994,000*
- *Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hải Hà*		*51,840,000*
- *Công ty cổ phần kem Tràng Tiền*		*33,048,000*
- *Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác*	*103,485,296*	*90,006,790*
Cộng	**212,316,896**	**372,888,790**

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	30/09/2026
Thuế giá trị gia tăng	2,074,441,575	129,062,084,646	117,188,645,559	13,947,880,662
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	235,158,956	235,158,956	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	17,605,519,438	24,514,743,770	24,905,441,197	17,214,822,011
Thuế thu nhập cá nhân	709,386,864	21,029,519,864	19,925,664,104	1,813,242,624
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1,355,798,326	1,004,424,440	351,373,886
Các loại thuế khác	4,182,800,098	640,470,000	4,823,270,098	-
Cộng	**24,572,147,975**	**176,837,775,562**	**168,082,604,354**	**33,327,319,183**

14 . Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí lãi vay	-	18,104,031
Chi phí khác	3,424,602,302	1,375,922,354
Cộng	**3,424,602,302**	**1,394,026,385**

15 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
a, Phải trả ngắn hạn khác	**8,766,329,387**	**8,111,132,418**
- Kinh phí công đoàn	2,353,926,473	1,466,473,673
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	922,510,185	1,157,292,126
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	5,489,892,729	5,485,266,619
- Phải thu khác dư Có 1388		2,100,000
b, Phải trả dài hạn khác	**1,280,000,000**	**1,280,000,000**
- Nhận ký cược ký quỹ	1,280,000,000	1,280,000,000
Cộng	**10,046,329,387**	**9,391,132,418**

16 . Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2026
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**153,586,705,401**	**310,387,610,909**	**257,093,572,165**	**100,292,666,657**
a, Vay ngắn hạn	153,586,705,401	310,387,610,909	257,093,572,165	100,292,666,657
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	*138,386,705,401*	*305,937,610,909*	*256,998,572,165*	*89,447,666,657*
Vay cán bộ nhân viên (2)	*15,200,000,000*	*4,450,000,000*	*95,000,000*	*10,845,000,000*
Vay Công ty TNHH CN Chống giả DAC (3)	-			
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
a, Vay dài hạn	-			
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (4)	-			
16.3 Số có khả năng trả nợ	**153,586,705,401**			**100,292,666,657**
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	153,586,705,401	-	-	100,292,666,657
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-

17 . Dự phòng phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
a, Ngắn hạn		
Quỹ lương dự phòng		*44,394,955,646*
Cộng	*0*	***44,394,955,646***

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2026	**270,000,000,000**	**2,054,360,736**	-	**444,615,786,510**	**124,345,368,864**	**841,015,516,110**
Tăng vốn trong năm	-	-		61,830,284,609	113,186,758,142	175,017,042,751
Lãi trong năm	-	-		-	*113,037,829,868*	*113,037,829,868*
Trích các qũy	-	-		*61,830,284,609*	-	*61,830,284,609*
Tăng khác		-		-	*148,928,274*	*148,928,274*
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(126,563,406,972)	(126,563,406,972)
Chia cổ tức	-	-		-	*(54,000,000,000)*	*(54,000,000,000)*
Phân phối các quỹ	-	-		-	(68,245,140,212)	*(68,245,140,212)*
Giảm khác	-				*(4,318,266,760)*	*(4,318,266,760)*
Số dư 30/09/2026	**270,000,000,000**	**2,054,360,736**	-	**506,446,071,119**	**110,968,720,034**	**889,469,151,889**

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2026	01/01/2026
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	270,000,000,000	270,000,000,000
Cộng	**270,000,000,000**	**270,000,000,000**

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	30/09/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	270,000,000,000	270,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18.4. Cổ phiếu	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27,000,000	27,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

VI.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
- Doanh thu bán thành phẩm	488,193,780,700	423,057,057,853
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	12,177,640,161	8,230,318,320
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,984,605,867	26,879,336,291
Cộng	**513,356,026,728**	**458,166,712,464**

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
Hàng bán bị trả lại	65,567,902	491,049,082
Chiết khấu thương mại		
Cộng	**65,567,902**	**491,049,082**

3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	488,128,212,798	422,566,008,771
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	12,177,640,161	8,230,318,320
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	12,984,605,867	26,879,336,291
Cộng	**513,290,458,826**	**457,675,663,382**

4 . Giá vốn hàng bán	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
- Giá vốn hàng bán	405,666,403,987	374,871,843,703
Cộng	**405,666,403,987**	**374,871,843,703**

5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,939,081,112	1,984,496,138
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,000,000,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,445,604	2,752,849
Cộng	**9,941,526,716**	**1,987,248,987**

6 . Chi phí tài chính	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
- Lãi tiền vay	2,671,728,777	362,246,705
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		159,046
Cộng	**2,671,728,777**	**362,405,751**

7 . Thu nhập khác	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	40,000,000	37,037,037
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS	40,000,000	37,037,037
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	36,987,684	98,151,328
Cộng	**76,987,684**	**135,188,365**

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên quản lý	9,589,439,361	6,079,517,682
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,945,187,846	4,213,060,469
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,109,178,578	2,225,997,518
- Chi phí bán hàng khác	126,168,824	105,847,731
Cộng	**17,769,974,609**	**12,624,423,400**

	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	31,290,493,598	25,333,255,869
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,591,527,363	4,576,713,642
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,628,756,019	1,001,608,569
- Chi phí bằng tiền khác	3,395,534,811	3,026,185,689
Cộng	**41,906,311,791**	**33,937,763,769**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285,785,232,206	271,653,188,835
- Chi phí nhân công	124,944,120,224	84,544,723,228
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,983,708,703	24,061,543,574
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,116,563,458	38,043,721,815
- Chi phí bằng tiền khác	3,513,065,796	3,130,853,420
Cộng	**465,342,690,387**	**421,434,030,872**

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
a. Lợi nhuận trước thuế	55,296,303,080	38,001,664,111
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		0
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		*0*
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	55,296,303,080	38,001,664,111
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	**11,059,260,617**	**7,600,332,822**
- Thuế TNDN được miễn giảm	(2,104,935,262)	(2,119,834,407)
- Thuế TNDN phải nộp	8,954,325,355	5,480,498,415

VI.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH LŨY KẾ 2026

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
- Doanh thu bán thành phẩm	1,309,075,218,562	1,147,957,145,094
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	27,989,437,523	25,351,131,758
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	59,973,244,996	51,368,803,576
Cộng	**1,397,037,901,081**	**1,224,677,080,428**

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
Hàng bán bị trả lại	501,619,413	810,821,857
Chiết khấu thương mại		
Cộng	**501,619,413**	**810,821,857**

3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1,308,573,599,149	1,147,146,323,237
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	27,989,437,523	25,351,131,758
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	59,973,244,996	51,368,803,576
Cộng	**1,396,536,281,668**	**1,223,866,258,571**

4 . Giá vốn hàng bán	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
- Giá vốn hàng bán	1,108,399,814,620	988,233,137,126
Cộng	**1,108,399,814,620**	**988,233,137,126**

5 . Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,164,163,448	2,639,622,841
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,643,006,649	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7,062,293	4,344,669
Cộng	**14,814,232,390**	**2,643,967,510**

6 . Chi phí tài chính	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
- Lãi tiền vay	6,001,469,083	946,146,639
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	37,863,766	20,993,107
Cộng	**6,039,332,849**	**967,139,746**

7 . Thu nhập khác	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	221,818,181	37,037,037
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS	221,818,181	37,037,037
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	339,935,246	315,171,159
Cộng	**561,753,427**	**352,208,196**

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên quản lý	25,802,256,496	15,807,933,525
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,903,843,595	10,828,047,704
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,327,535,734	6,793,976,247
- Chi phí bán hàng khác	1,391,722,774	274,582,947
Cộng	**48,425,358,599**	**33,704,540,423**

	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	80,224,507,874	64,369,120,693
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,875,339,449	21,160,795,594
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4,056,209,630	2,995,812,862
- Chi phí bằng tiền khác	9,592,965,627	10,581,494,217
Cộng	**118,749,022,580**	**99,107,223,366**
	7,367,210,884	

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	744,184,157,027	705,460,700,770
- Chi phí nhân công	318,377,025,772	233,060,989,422
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	91,460,889,116	69,758,292,431
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	110,674,259,750	109,840,065,482
- Chi phí bằng tiền khác	10,877,864,134	8,781,088,809
Cộng	**1,275,574,195,799**	**1,126,901,136,914**

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
a. Lợi nhuận trước thuế	130,256,081,793	104,815,046,595
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		0
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		*0*
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	130,256,081,793	104,815,046,595
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	**26,051,216,359**	**20,963,009,318**
- Thuế TNDN được miễn giảm	(5,189,957,785)	(5,862,324,407)
- Thuế TNDN phải nộp	20,861,258,574	15,100,684,911

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thông tin về các bên liên quan quý 3.2026

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	2,508,939,423	1,713,168,851
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	3,059,688,831	3,024,372,409
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	*386,171,802*	*773,737,194*

VII.2 Thông tin về các bên liên quan lũy kế năm 2026

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	6,095,689,750	5,404,029,765
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	7,906,631,006	8,087,597,363
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	*386,171,802*	*773,737,194*

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đặng Thị Thùy Trang	Tạ Thị Tuyết Nga	Lê Duy Toàn